

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16 – 7 – 2025

V/v “Tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đoàn Thị Sim.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2025/TLST–HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025 về: “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST–HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 24/6/2025 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Tuyết M chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng đến nay không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tính cách không hoà hợp. Hiện vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ năm 2008 đến nay. Xét thấy, hôn nhân không mang lại hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Tuyết M.

Về nuôi con chung: Có 02 người con chung tên Trương Ngọc Đ1, sinh ngày 11/11/1996 và Trương Như Ý, sinh ngày 15/8/2001. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Tuyết M trình bày: Về thời gian chung sống như lời trình bày của ông Đ là đúng. Hiện vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đồng ý ly hôn. Về nuôi con chung có 02 người con tên Trương Ngọc Đ1, sinh ngày 11/11/1996 và Trương Như Ý, sinh ngày 15/8/2001. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Trương Văn Đ khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Tuyết M là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Tuyết M, cư trú tại ấp V, xã P, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Trương Văn Đ và bà Nguyễn Tuyết M thống nhất trình bày chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng đến nay không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn, có xác nhận của UBND xã K, huyện T (nay là UBND xã K), tỉnh Cà Mau và UBND xã P, huyện P (nay là UBND xã P), tỉnh Cà Mau. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tính cách không hoà hợp. Xét thấy, hôn nhân không hạnh phúc nên ông Đ và bà M thống nhất ly hôn.

Như vậy, ông Đ và bà M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”*. Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà M là có căn cứ.

[2.2] Về nuôi con chung: Có 02 người con tên Trương Ngọc Đ1, sinh ngày 11/11/1996 và Trương Như Ý, sinh ngày 15/8/2001. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Đ phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận ông Trương Văn Đ và bà Nguyễn Tuyết M là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Có 02 người con tên Trương Ngọc Đ1, sinh ngày 11/11/1996 và Trương Như Ý, sinh ngày 15/8/2001. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trương Văn Đ và bà Nguyễn Tuyết M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Trương Văn Đ phải chịu 300.000 đồng. Ông Trương Văn Đ đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004267 ngày 24 tháng 6

năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (nay là Thi hành án dân sự tỉnh C) được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cà Mau;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Như